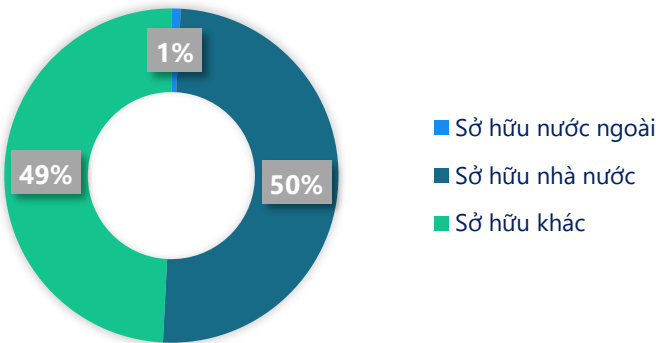


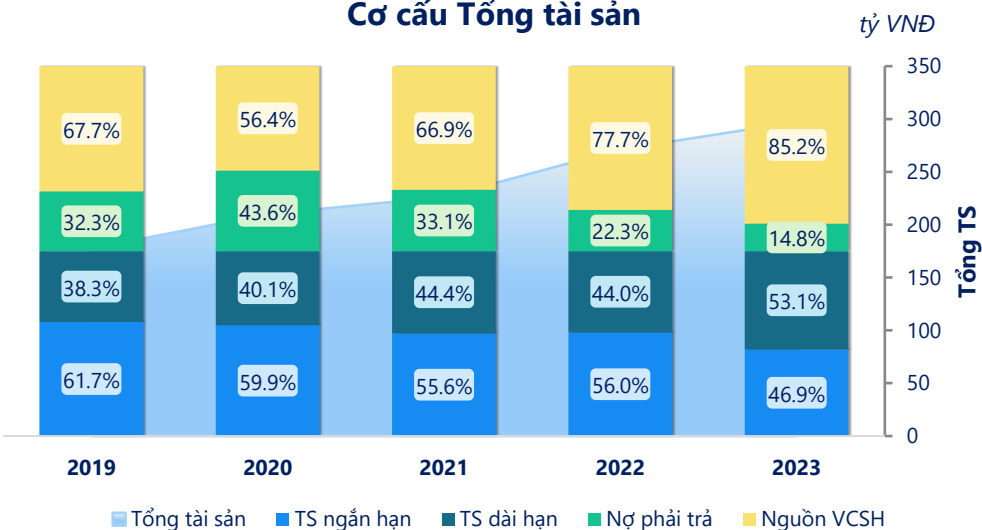
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	63,800			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	90,743			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	51,000			
SL cổ phiếu LH	7,147,580			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35			
% sở hữu nước ngoài	0.9%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	249			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	456			
P/E	9.6			
EPS	6,623			
	YTD	1T	3T	6T
SGC	-28.9%	-10.3%	-11.6%	-17.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



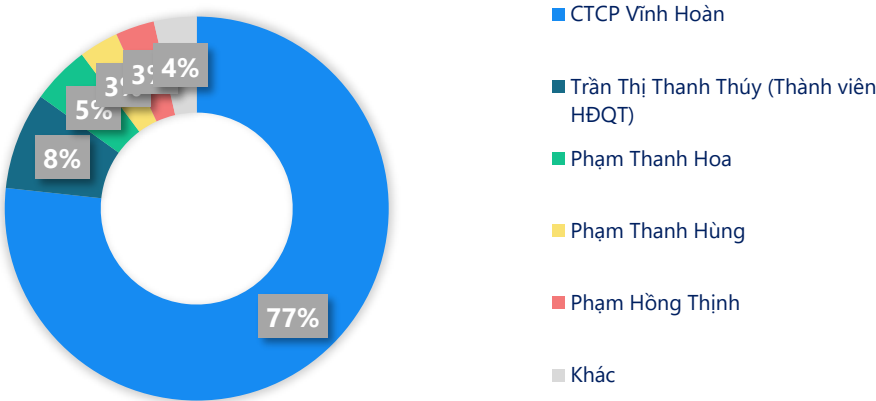
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của SGC năm 2023 tăng trưởng 9.56% so với năm trước, đạt 297.2 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.9% và 53.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 85.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

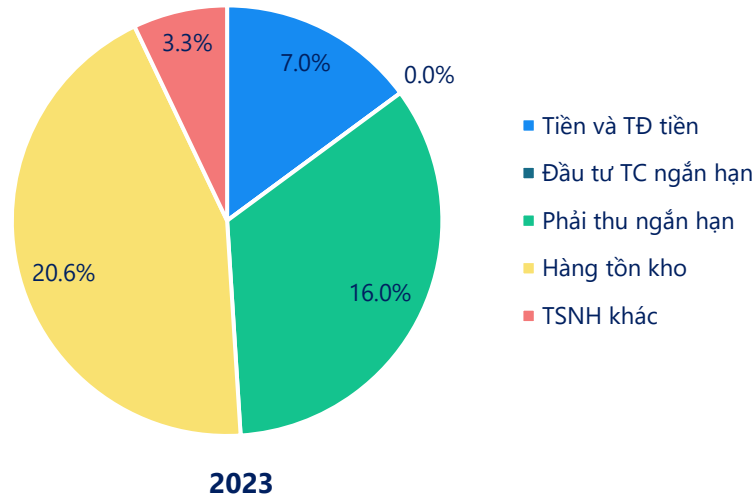
Cơ cấu cổ đông



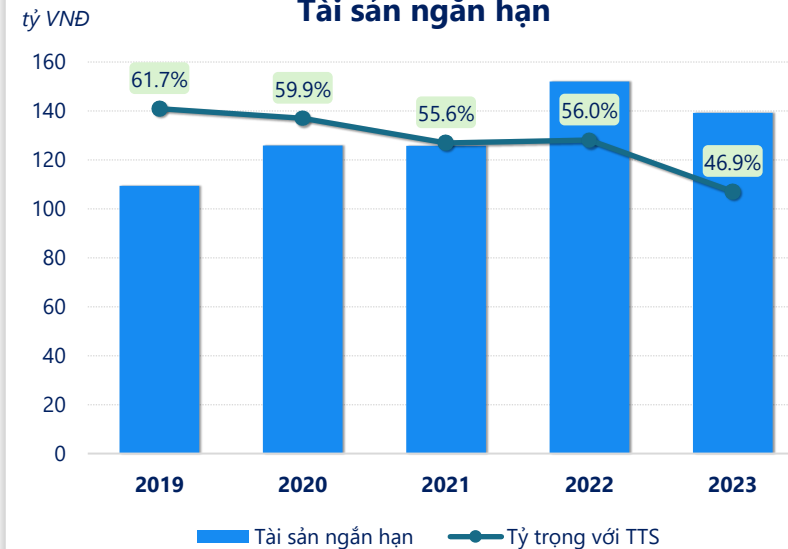
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất là 49.9%, tiếp đến là sở hữu khác 49.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.91%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là CTCP Vĩnh Hoàn sở hữu 76.7%, lớn thứ 2 là Trần Thị Thanh Thúy (Thành viên HĐQT) nắm giữ 8.19% và đứng thứ 3 là Phạm Thanh Hoa nắm giữ 4.90%.

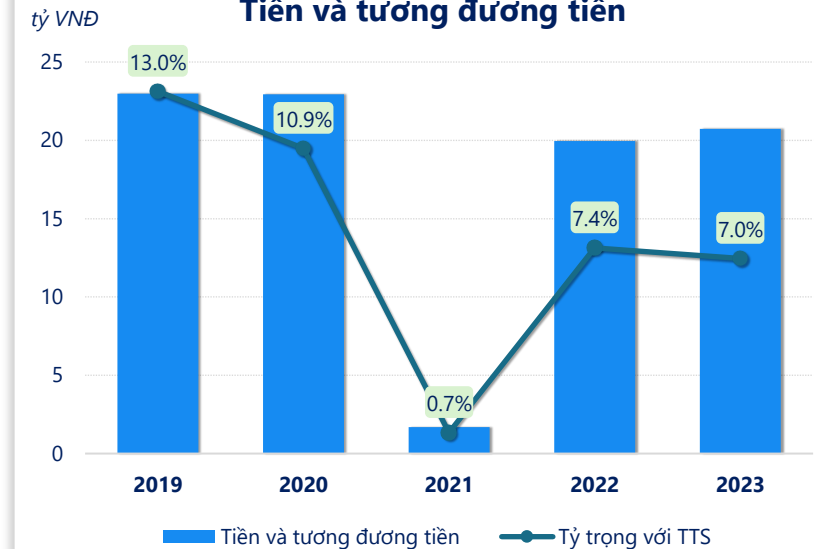
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



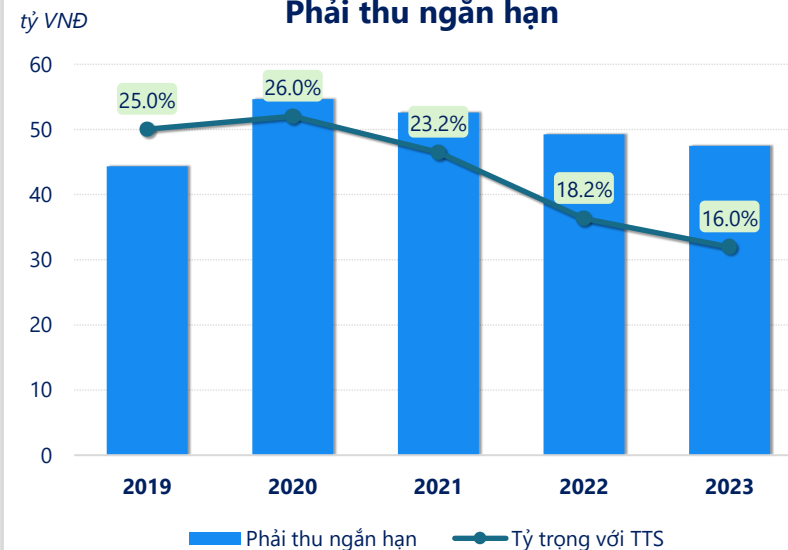
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của SGC năm 2023 giảm 8.41% so với năm trước, đạt 139.2 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 46.9% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 20.6%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 16.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

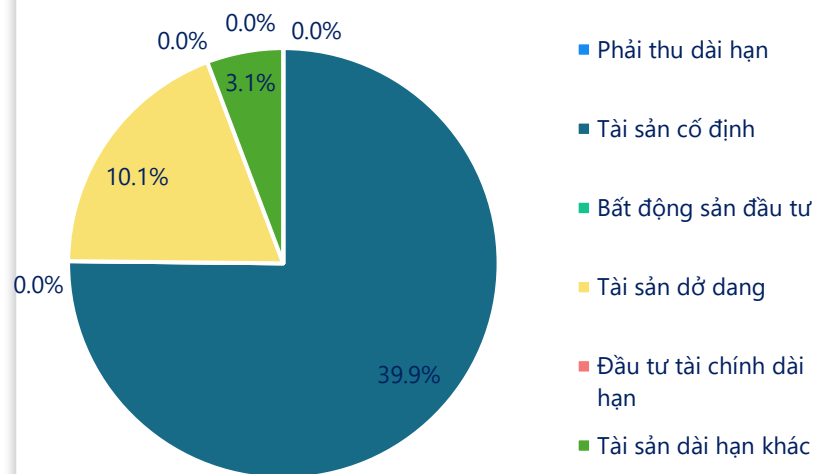
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



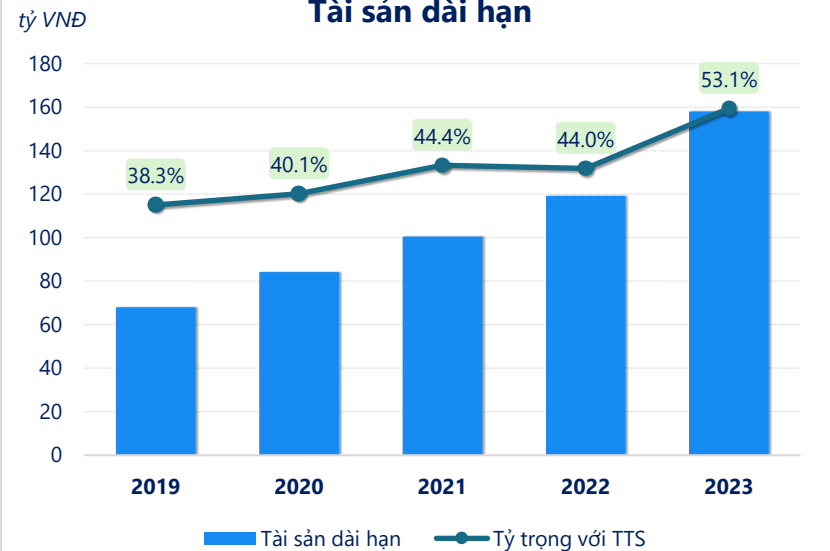
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 32.5% so với năm trước và đạt 158.0 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 53.1% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 39.9%, sau đó là tài sản dở dang chiếm 10.1%.

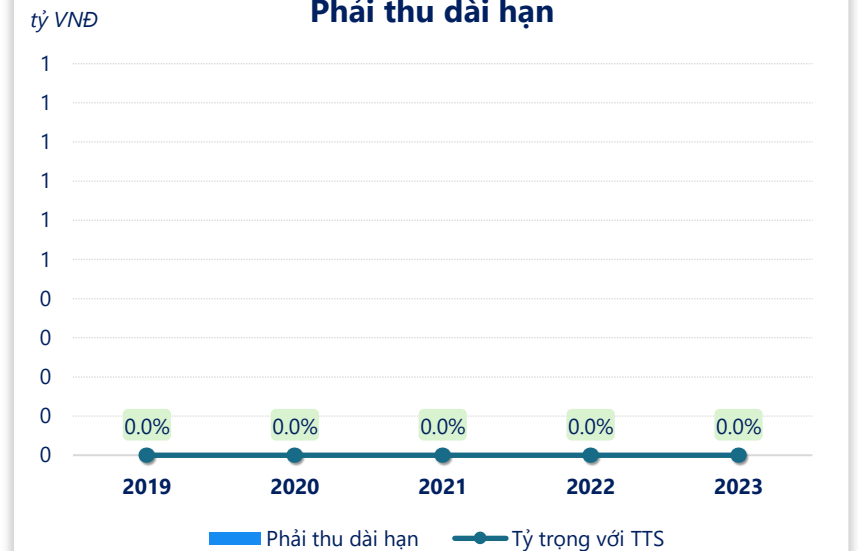
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



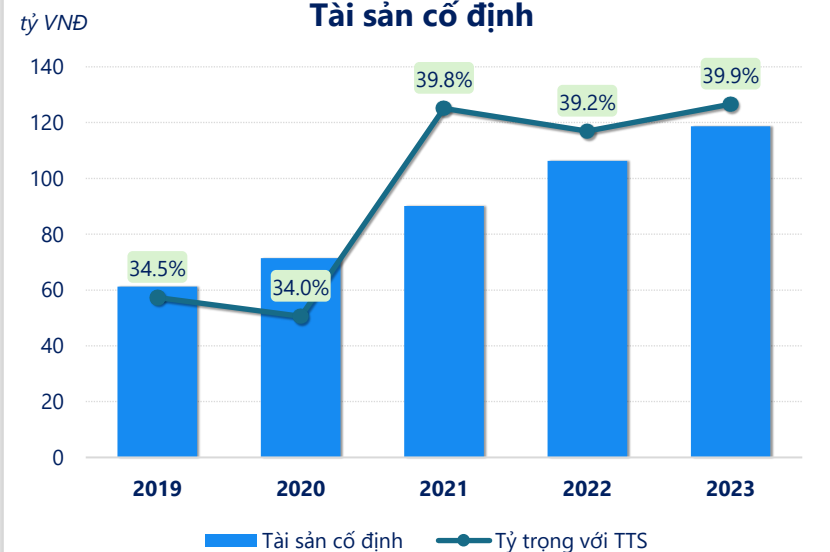
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



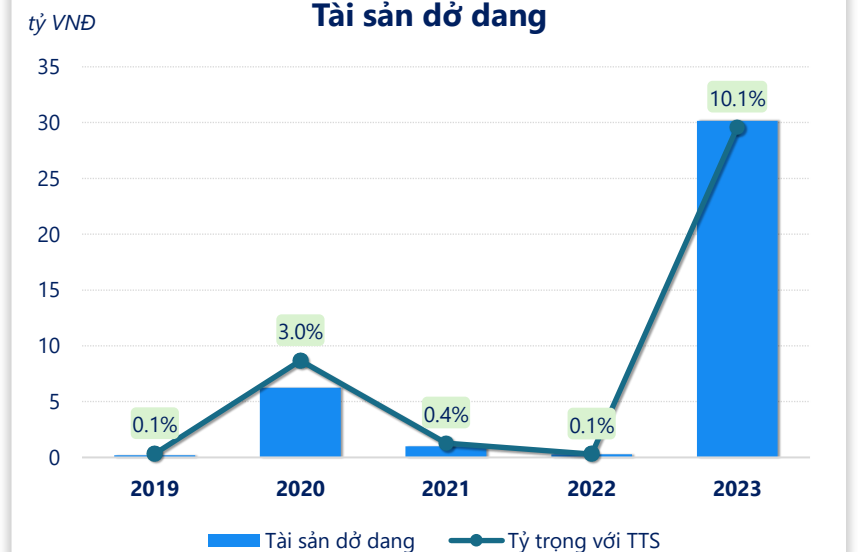
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

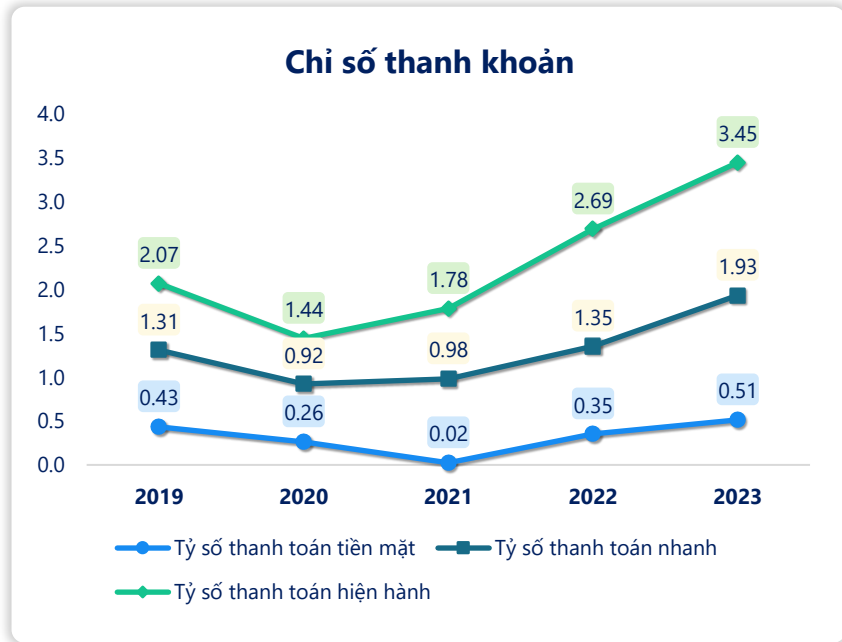
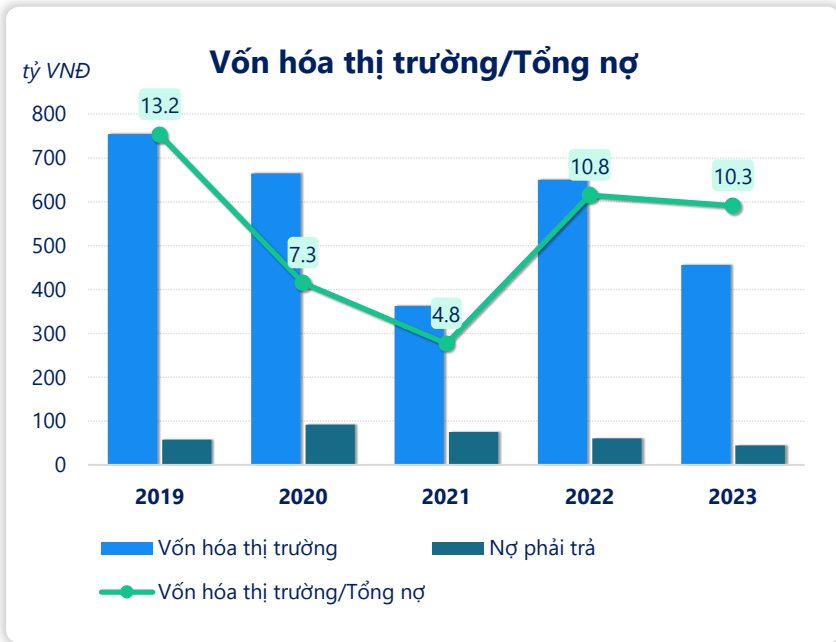
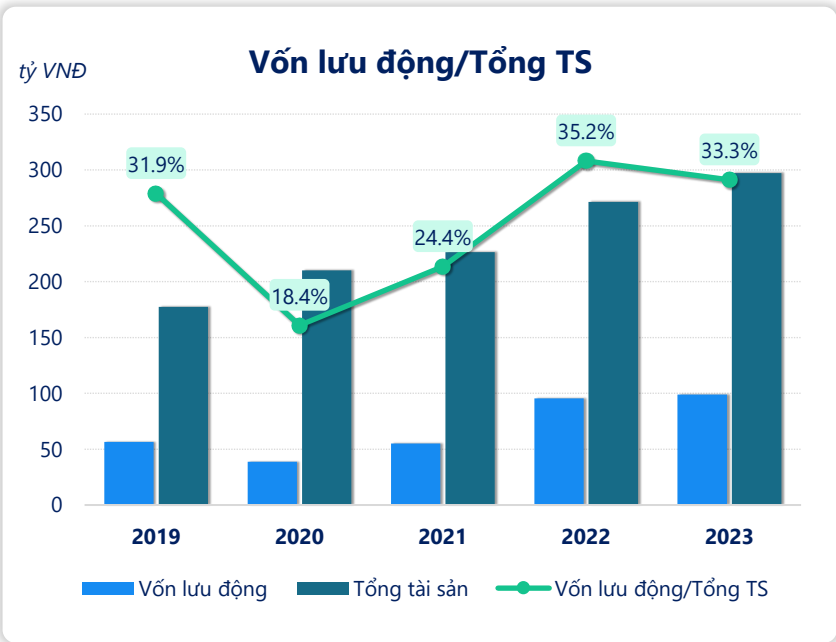
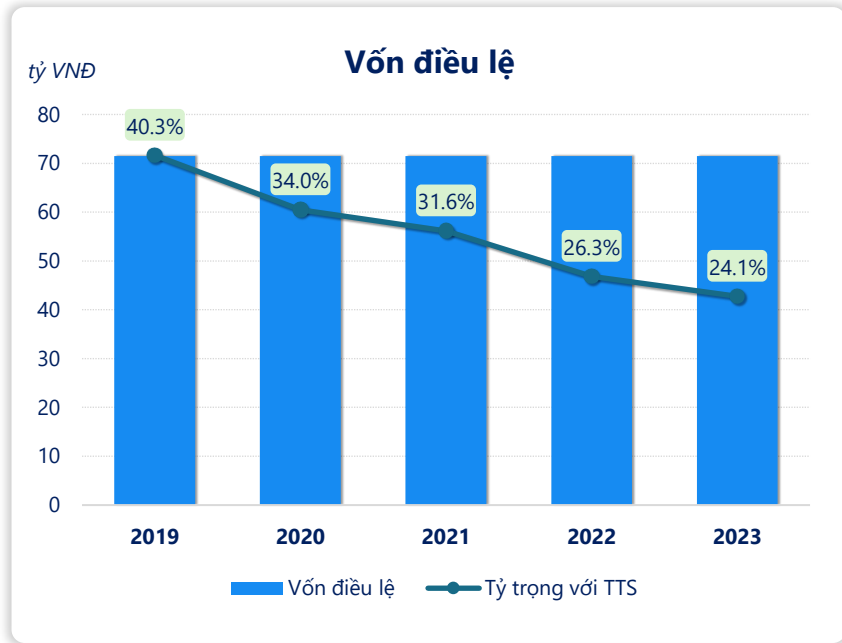
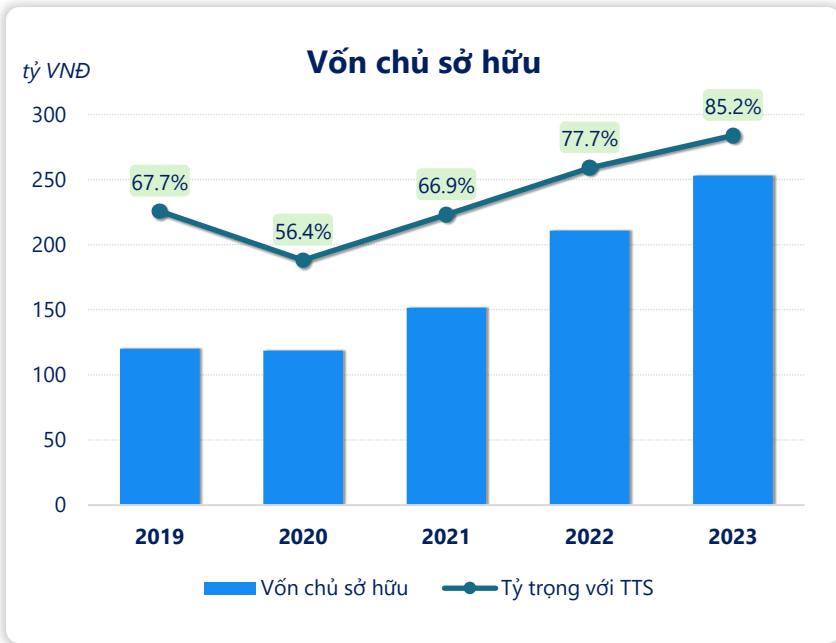
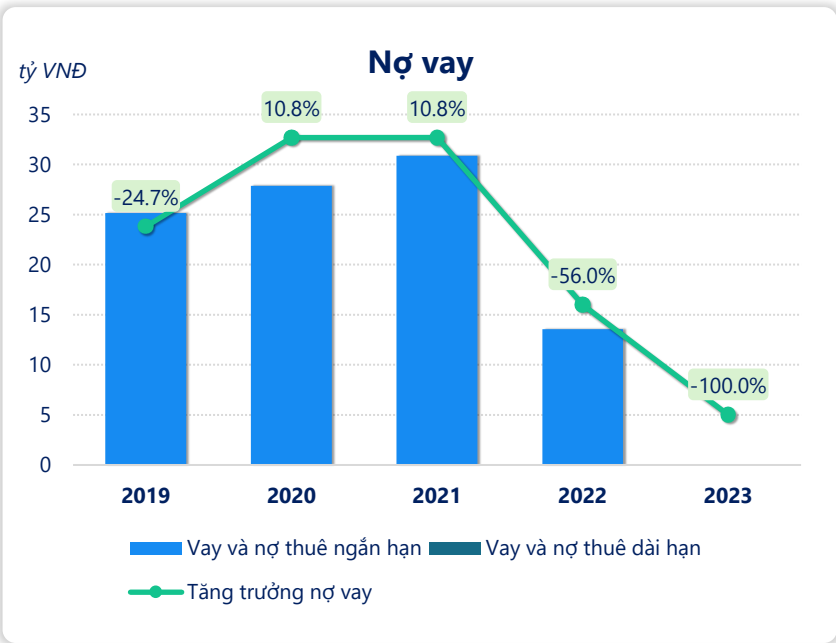


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	297	271	9.5%
Tài sản ngắn hạn	139	152	-8.3%
Tiền và tương đương tiền	20.7	20.0	3.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	47.6	49.3	-3.4%
Hàng tồn kho	61.2	75.5	-19.0%
Tài sản ngắn hạn khác	9.86	7.31	34.7%
Tài sản dài hạn	158	119	32.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	119	106	11.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	29.8	0.28	10569%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.07	12.7	-28.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	48.0	60.5	-20.7%
Nợ ngắn hạn	44.3	56.5	-21.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	13.6	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.6	9.93	57.0%
Nợ dài hạn	3.70	3.93	-5.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	249	211	18.1%
Vốn chủ sở hữu	249	211	18.1%
Vốn điều lệ	71.5	71.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	319	311	384	444	455
Giá vốn hàng bán	251	245	299	329	355
Lợi nhuận gộp	67.6	66.6	84.4	115	99.9
Doanh thu HĐTC	0.45	0.56	1.58	3.61	3.88
Chi phí TC	1.32	0.76	2.11	3.48	1.15
Chi phí lãi vay	1.01	0.41	1.29	0.74	0.40
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.5	16.0	25.5	29.3	24.5
Chi phí QLDN	10.3	12.3	19.2	15.0	17.4
LN thuần từ HĐKD	40.9	38.1	39.1	70.8	60.8
Lợi nhuận khác	0.11	0.61	0.60	0.35	1.01
LN trước thuế	41.0	38.7	39.7	71.2	61.8
Lợi nhuận sau thuế	32.8	30.9	31.7	59.4	51.4
LNST của CĐ cty mẹ	32.8	30.9	31.7	59.4	51.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.6	41.2	16.9	54.2	82.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.84	-28.2	-33.9	-18.4	-60.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.3	-13.0	-4.15	-17.3	-20.7
Tiền đầu kỳ	5.63	23.0	22.9	1.70	20.0
Lưu chuyển tiền thuần	17.5	-0.06	-21.2	18.5	0.78
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.14	0.02	0.00	-0.20	0.01
Tiền cuối kỳ	23.0	22.9	1.70	20.0	20.7